

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
Ông Võ Thời	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban
Bà Võ Thị Vui	Thành viên
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

#### Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 25 tháng 8 năm 2022

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12671  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>12.541.393.606.486</b>	<b>11.987.188.782.858</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>771.934.748.773</b>	<b>733.868.550.839</b>
111	Tiền		675.736.977.491	653.376.769.119
112	Các khoản tương đương tiền		96.197.771.282	80.491.781.720
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>486.657.331.941</b>	<b>447.713.546.612</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	486.647.978.765	447.704.193.436
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.752.965.869.538</b>	<b>2.091.465.026.340</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.339.679.686.710	1.720.152.672.676
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	413.986.275.846	314.542.485.362
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	5.459.102.619	63.029.325.063
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(6.159.195.637)	(6.259.456.761)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>7.792.606.657.595</b>	<b>7.896.369.016.191</b>
141	Hàng tồn kho		7.894.851.629.660	8.316.704.122.290
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(102.244.972.065)	(420.335.106.099)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>737.228.998.639</b>	<b>817.772.642.876</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	19.420.413.368	13.428.061.450
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15	717.808.585.271	804.344.581.426

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.952.826.706.224	2.980.107.774.178
210	Các khoản phải thu dài hạn		6.500.000	6.500.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	6.500.000	6.500.000
220	Tài sản cố định		2.416.128.514.641	2.589.092.183.912
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.229.021.411.971	2.398.572.884.707
222	Nguyên giá		4.643.998.183.214	4.637.862.740.171
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.414.976.771.243)	(2.239.289.855.464)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	187.107.102.670	190.519.299.205
228	Nguyên giá		223.116.045.808	223.116.045.808
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.008.943.138)	(32.596.746.603)
240	Tài sản dở dang dài hạn		211.723.015.662	83.828.167.960
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	211.723.015.662	83.828.167.960
250	Đầu tư tài chính dài hạn		264.650.000.000	263.150.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	256.470.000.000	254.970.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	8.180.000.000	8.180.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		60.318.675.921	44.030.922.306
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	60.318.675.921	44.030.922.306
270	TỔNG TÀI SẢN		<b>15.494.220.312.710</b>	<b>14.967.296.557.036</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.837.532.145.793</b>	<b>9.624.607.465.013</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.836.632.145.793</b>	<b>9.577.208.113.415</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.258.882.195.586	4.871.519.003.655
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	326.128.694.692	581.798.917.468
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	222.492.077.117	182.166.266.724
314	Phải trả người lao động		19.886.931.563	39.667.564.162
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	62.173.082.248	67.766.147.965
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	224.395.165.495	12.396.056.999
320	Vay ngắn hạn	17(a)	4.608.022.644.020	3.773.154.733.117
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	114.651.355.072	48.739.423.325
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>900.000.000</b>	<b>47.399.351.598</b>
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay dài hạn	17(b)	-	46.499.351.598
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.656.688.166.917</b>	<b>5.342.689.092.023</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.656.688.166.917</b>	<b>5.342.689.092.023</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	2.632.778.060.000	2.183.985.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.632.778.060.000	2.183.985.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	185.830.957.874	74.567.904.963
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	87.091.899.021	42.586.677.857
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.965.079.977.743	2.255.641.556.924
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.372.212.181.102	372.039.217.978
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		592.867.796.641	1.883.602.338.946
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>15.494.220.312.710</b>	<b>14.967.296.557.036</b>

  
Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
Người lập

  
Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng



  
Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.428.608.412.832	11.670.522.719.018
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.299.333.860)	(8.301.546.901)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.412.309.078.972	11.662.221.172.117
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(12.712.801.034.034)	(10.058.830.236.869)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.699.508.044.938	1.603.390.935.248
21	Doanh thu hoạt động tài chính	181.511.823.424	54.558.695.461
22	Chi phí tài chính	(276.229.460.908)	(155.629.966.908)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(114.094.213.254)	(102.295.839.036)
25	Chi phí bán hàng	(837.185.388.124)	(416.607.878.493)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(78.220.398.129)	(47.757.305.667)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	689.384.621.201	1.037.954.479.641
31	Thu nhập khác	740.868.053	10.299.317.329
32	Chi phí khác	(84.313.363)	(17.810.785)
40	Lợi nhuận khác	656.554.690	10.281.506.544
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	690.041.175.891	1.048.235.986.185
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(97.173.379.250)	(148.697.481.004)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	592.867.796.641	899.538.505.181



Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
Người lập



Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>690.041.175.891</b>	<b>1.048.235.986.185</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	180.950.254.476	181.275.514.787
03	Các khoản dự phòng	(318.190.395.158)	1.776.134.439
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	57.553.333.315	5.846.452.781
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.787.255.533)	(2.087.205.989)
06	Chi phí lãi vay	114.094.213.254	102.295.839.036
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>713.661.326.245</b>	<b>1.337.342.721.239</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(583.146.259.388)	(1.862.913.603.404)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	421.852.492.630	(3.430.012.667.497)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(870.751.129.206)	3.581.420.737.820
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(22.280.105.533)	13.061.783.786
14	Tiền lãi vay đã trả	(122.586.519.080)	(99.579.201.424)
15	Thuế TNDN đã nộp	(110.446.619.798)	(16.566.894.692)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(845.900.000)	(891.600.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(574.542.714.130)</b>	<b>(478.138.724.172)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(137.685.427.109)	(9.327.826.540)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.900.000.000	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(61.702.000.000)	(47.200.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	34.102.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(1.500.000.000)	(155.120.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu	10.691.249.735	10.175.031.267
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(154.194.177.374)</b>	<b>(201.472.795.273)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	10.000.000.000	232.950.050.000
33	Tiền thu đi vay	10.649.177.259.647	8.918.653.581.039
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.892.085.234.888)	(7.865.764.146.081)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	(10.779.997.998)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>767.092.024.759</b>	<b>1.275.059.486.960</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>38.355.133.255</b>	<b>595.447.967.515</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>733.868.550.839</b>	<b>207.650.148.575</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(288.935.321)	6.306.157
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>771.934.748.773</b>	<b>803.104.422.247</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 31.



Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
Người lập



Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty con và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc), chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2022	31.12.2021
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất giấy, bột giấy, bìa giấy.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1.489 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.219 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Các khoản đầu tư

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh, mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 39 năm đến 44 năm.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

### 2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

**(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(c) Quỹ khác**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 10); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.7, 2.14, 2.15, 2.16, 8 và 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2022</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2021</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	249.157.813	516.875.524
Tiền gửi ngân hàng	675.487.819.678	652.859.893.595
Các khoản tương đương tiền (*)	96.197.771.282	80.491.781.720
	<u>771.934.748.773</u>	<u>733.868.550.839</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 3,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).



## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	9.353.176	31.289.000	9.353.176	34.651.400

## (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	486.647.978.765	486.647.978.765	447.704.193.436	447.704.193.436
(ii) Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000

(\*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,3% đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5% đến 5,5%/năm).

(\*\*) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 7,30%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

## (c) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Óng thép Nam Kim	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim Chu Lai	37.550.000.000	-	37.550.000.000	-
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	138.420.000.000	-	138.420.000.000	-
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ (*)	1.500.000.000	-	-	-
	<u>256.470.000.000</u>	<u>-</u>	<u>254.970.000.000</u>	<u>-</u>

**4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với vốn đầu tư là 500 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
<i>Areco Metals AB</i>	235.238.458.900	-
<i>Khác</i>	1.749.094.461.716	1.337.999.422.696
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	355.346.766.094	382.153.249.980
	<u>2.339.679.686.710</u>	<u>1.720.152.672.676</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.383.061.198 đồng và 4.483.322.322 đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	253.734.664.190	253.734.664.190
Công ty Cổ phần Thương mại - Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh	68.337.165.600	25.626.437.100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Mườì	50.000.000.000	-
Khác	41.914.446.056	35.181.384.072
	<u>413.986.275.846</u>	<u>314.542.485.362</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tạm ứng	1.702.059.594	1.530.842.303
Ký quỹ, ký cược	465.600.000	14.423.987.280
Khác	2.113.253.164	2.074.495.480
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.178.189.861	45.000.000.000
	<u>5.459.102.619</u>	<u>63.029.325.063</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>6.500.000</u>	<u>6.500.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 1.776.134.439 đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.484.154.633.068	-	1.976.427.593.059	(167.553.679.899)
Nguyên vật liệu	2.067.779.977.977	-	2.225.867.839.937	(252.781.426.200)
Công cụ, dụng cụ	246.704.195.166	-	219.212.700.584	-
Thành phẩm	4.076.800.418.768	(102.244.972.065)	3.661.412.262.881	-
Hàng gửi đi bán	19.412.404.681	-	233.783.725.829	-
	<u>7.894.851.629.660</u>	<u>(102.244.972.065)</u>	<u>8.316.704.122.290</u>	<u>(420.335.106.099)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một phần hàng tồn kho luân chuyển của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	15.859.614.132	13.357.613.783
Khác	3.560.799.236	70.447.667
	<u>19.420.413.368</u>	<u>13.428.061.450</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.428.061.450	8.932.607.300
Tăng	17.589.233.140	22.885.938.126
Phân bổ trong kỳ/năm	(11.596.881.222)	(18.390.483.976)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.420.413.368</u>	<u>13.428.061.450</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	45.864.893.615	31.077.303.716
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	8.531.201.789	6.688.975.375
Chi phí quảng cáo	5.368.734.363	6.264.643.215
Khác	553.846.154	-
	<u>60.318.675.921</u>	<u>44.030.922.306</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	44.030.922.306	58.623.233.095
Tăng	35.814.599.360	26.435.328.585
Phân bổ trong kỳ/năm	(19.526.845.745)	(41.027.639.374)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>60.318.675.921</u>	<u>44.030.922.306</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	630.797.657.951	3.744.787.053.127	246.889.601.942	14.662.673.671	725.753.480	<b>4.637.862.740.171</b>
Mua trong kỳ	-	1.654.719.779	2.676.434.310	737.700.000	-	<b>5.068.854.089</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	4.721.725.318	-	-	-	<b>4.721.725.318</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.655.136.364)	-	-	<b>(3.655.136.364)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>630.797.657.951</u>	<u>3.751.163.498.224</u>	<u>245.910.899.888</u>	<u>15.400.373.671</u>	<u>725.753.480</u>	<b><u>4.643.998.183.214</u></b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	283.412.317.117	1.838.777.937.626	108.641.459.623	8.005.094.789	453.046.309	<b>2.239.289.855.464</b>
Khấu hao trong kỳ	21.598.963.953	146.498.745.131	8.774.104.393	641.122.983	25.121.481	<b>177.538.057.941</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.851.142.162)	-	-	<b>(1.851.142.162)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>305.011.281.070</u>	<u>1.985.276.682.757</u>	<u>115.564.421.854</u>	<u>8.646.217.772</u>	<u>478.167.790</u>	<b><u>2.414.976.771.243</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>347.385.340.834</u>	<u>1.906.009.115.501</u>	<u>138.248.142.319</u>	<u>6.657.578.882</u>	<u>272.707.171</u>	<b><u>2.398.572.884.707</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>325.786.376.881</u>	<u>1.765.886.815.467</u>	<u>130.346.478.034</u>	<u>6.754.155.899</u>	<u>247.585.690</u>	<b><u>2.229.021.411.971</u></b>

**10 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.802 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.140 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 96 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16.5 tỷ đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022	213.210.269.808	9.905.776.000	<b>223.116.045.808</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	30.154.299.492	2.442.447.111	<b>32.596.746.603</b>
Khấu hao trong kỳ	2.665.863.646	746.332.889	<b>3.412.196.535</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	32.820.163.138	3.188.780.000	<b>36.008.943.138</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	183.055.970.316	7.463.328.889	<b>190.519.299.205</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	180.390.106.670	6.716.996.000	<b>187.107.102.670</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Quyền sử dụng đất của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 135.600.000 đồng.



## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Xây dựng nhà máy thép	207.114.451.925	74.497.878.905
Mua sắm tài sản cố định	4.608.563.737	9.330.289.055
	<u>211.723.015.662</u>	<u>83.828.167.960</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	83.828.167.960	47.526.310.210
Mua sắm, xây dựng cơ bản	132.616.573.020	41.107.623.750
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(4.721.725.318)	(173.180.000)
Khác	-	(4.632.586.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>211.723.015.662</u>	<u>83.828.167.960</u>

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	2.091.382.856.090	2.091.382.856.090	2.233.121.269.885	2.233.121.269.885
Win Faith Trading Limited	1.129.875.601.642	1.129.875.601.642	602.258.359.888	602.258.359.888
Khác	1.037.623.737.854	1.037.623.737.854	2.036.139.373.882	2.036.139.373.882
	<u>4.258.882.195.586</u>	<u>4.258.882.195.586</u>	<u>4.871.519.003.655</u>	<u>4.871.519.003.655</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Asbestos Y Aceros	35.122.529.073	57.938.827.173
Công ty TNHH Trung tâm Gia công Posco Việt Nam	30.233.632.827	-
SIA "Severstal Distribution"	28.532.555.481	739.357.113
Australian Steel	25.137.877.028	64.017.284.250
Khác	207.102.100.283	459.103.448.932
	<u>326.128.694.692</u>	<u>581.798.917.468</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí vận chuyển	29.506.638.918	35.921.902.820
Chi phí lãi vay	4.953.776.418	13.446.082.244
Chi phí quảng cáo	3.864.605.000	5.451.885.000
Chi phí điện sản xuất	-	11.580.048.400
Khác	23.848.061.912	1.366.229.501
	<u>62.173.082.248</u>	<u>67.766.147.965</u>



## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022		Số phải nộp/cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp/phải thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT được khấu trừ	804.344.581.426	-	1.658.001.166.404	1.571.465.170.249	717.808.585.271	-
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	-	505.189.586.124	505.189.586.124	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	68.503.327.710	313.694.348.107	267.604.580.280	-	114.593.095.537
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.053.762.933	2.606.709.372	3.183.830.638	-	476.641.667
Thuế TNDN hiện hành	-	110.446.619.798	97.173.379.250	110.446.619.798	-	97.173.379.250
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.928.656.363	15.337.410.287	7.056.089.287	-	10.209.977.363
Các loại thuế khác	-	233.899.920	116.949.900	311.866.520	-	38.983.300
	<u>804.344.581.426</u>	<u>182.166.266.724</u>	<u>2.592.119.549.444</u>	<u>2.465.257.742.896</u>	<u>717.808.585.271</u>	<u>222.492.077.117</u>

## 16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả	210.133.329.200	-
Phát hành ESOP	-	10.740.000.000
Khác	887.531.015	1.656.056.999
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	13.374.305.280	-
	<u>224.395.165.495</u>	<u>12.396.056.999</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>(a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng (*)	<u>3.773.154.733.117</u>	<u>10.649.177.259.647</u>	<u>(9.874.185.883.290)</u>	<u>28.600.000.000</u>	<u>31.276.534.546</u>	<u>4.608.022.644.020</u>
<b>(b) Vay dài hạn</b>						
Vay ngân hàng	<u>46.499.351.598</u>	<u>-</u>	<u>(17.899.351.598)</u>	<u>(28.600.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	2.113.800.844.280	USD	Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2022	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; và tài sản của cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	493.184.655.466	VND	Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2022	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; và tài sản của cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	174.826.908.636	USD	Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2022	Phương tiện vận tải; máy móc thiết bị - sản xuất; hợp đồng tiền gửi; trái phiếu; và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	714.913.557.889	VND	Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2022	Phương tiện vận tải; máy móc thiết bị - sản xuất; hợp đồng tiền gửi; trái phiếu; và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	142.669.798.889	USD	Từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2022	Hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	151.709.280.603	VND	Từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2022	Hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	193.818.730.345	VND	Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2022	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	107.931.459.869	VND	Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	62.737.223.705	VND	Tháng 9 năm 2022	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	267.000.000.000	VND	Từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho đang luân chuyển; và máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	185.430.184.338	VND	Tháng 10 năm 2022	Hàng tồn kho đang luân chuyển
	<u>4.608.022.644.020</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VND và USD lần lượt từ 4,8%/năm đến 5,6%/năm và từ 1,1%/năm đến 3,0%/năm.

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	48.739.423.325	40.994.937.345
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	66.757.831.747	8.858.085.980
Chi quỹ	(845.900.000)	(1.113.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>114.651.355.072</u>	<u>48.739.423.325</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>263.277.806</u>	<u>218.398.568</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>263.277.806</u>	<u>218.398.568</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>263.277.806</u>	<u>218.398.568</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	28.159.249	12,89
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	13.248.000	5,03	11.040.000	5,05
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	13.104.000	4,98	10.920.000	5,00
Ông Võ Hoàng Vũ	9.374.400	3,56	7.812.000	3,58
Bà Nguyễn Thị Nhân	12.721.200	4,83	6.270.300	2,87
Bà Phạm Thị Thu Yến	11.142.000	4,23	6.207.300	2,84
Ông Lê Minh Hải	8.460.049	3,21	7.050.041	3,23
Các cổ đông khác	157.837.060	59,95	140.939.678	64,53
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>	<u>218.398.568</u>	<u>100</u>



## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	181.999.868	1.819.998.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	36.398.700	363.987.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	218.398.568	2.183.985.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	44.879.238	448.792.380.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	263.277.806	2.632.778.060.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST lũy kế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.819.998.680.000	766.255.590.000	59.804.428.330	36.681.287.204	(78.043.577.721)	531.912.326.571	<b>3.136.608.734.384</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.889.157.883.946	<b>1.889.157.883.946</b>
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	256.245.222.279	-	-	78.043.577.721	-	<b>334.288.800.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	363.987.000.000	(236.593.540.000)	-	-	-	(127.393.460.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.858.085.980)	<b>(8.858.085.980)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.763.476.633	-	-	(14.763.476.633)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	5.905.390.653	-	(5.905.390.653)	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.508.240.327)	<b>(8.508.240.327)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.183.985.680.000	785.907.272.279	74.567.904.963	42.586.677.857	-	2.255.641.556.924	<b>5.342.689.092.023</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	592.867.796.641	<b>592.867.796.641</b>
Vốn tăng trong kỳ (**)	10.000.000.000	-	-	-	-	-	<b>10.000.000.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	438.792.380.000	-	-	-	-	(438.792.380.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(219.398.568.000)	<b>(219.398.568.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	-	-	-	(66.757.831.747)	<b>(66.757.831.747)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	111.263.052.911	-	-	(111.263.052.911)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	44.505.221.164	-	(44.505.221.164)	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.712.322.000)	<b>(2.712.322.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	-	1.965.079.977.743	<b>5.656.688.166.917</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ dự trữ, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 2%, 3% và 5% từ LNST hợp nhất năm 2021. Đồng thời, Đại Hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua quyết định chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền với tỷ lệ lần lượt là 20% và 10% vốn điều lệ.



**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2021 và số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu cho các Cán bộ quản lý của Công ty đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2021 với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33 (a).

**(b) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 26.818.969,62 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.729.723,13 Đô la Mỹ).

**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	14.428.409.686.064	11.670.522.719.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.726.768	-
	<u>14.428.608.412.832</u>	<u>11.670.522.719.018</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(5.686.680.233)	(4.214.562.684)
Giảm giá hàng bán	(4.912.577.072)	(499.285.828)
Hàng bán bị trả lại	(5.700.076.555)	(3.587.698.389)
	<u>(16.299.333.860)</u>	<u>(8.301.546.901)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	14.412.110.352.204	11.662.221.172.117
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	198.726.768	-
	<u>14.412.309.078.972</u>	<u>11.662.221.172.117</u>

## 23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.030.752.110.754	10.058.830.236.869
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	139.057.314	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(318.090.134.034)	-
	<u>12.712.801.034.034</u>	<u>10.058.830.236.869</u>

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	10.691.249.735	2.087.205.989
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	170.758.913.931	52.399.054.666
Khác	61.659.758	72.434.806
	<u>181.511.823.424</u>	<u>54.558.695.461</u>

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	114.094.213.254	102.295.839.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	104.581.912.612	47.454.198.569
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	57.553.333.315	5.846.452.781
Khác	1.727	33.476.522
	<u>276.229.460.908</u>	<u>155.629.966.908</u>



## 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển	802.658.117.689	384.196.657.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.595.925.940	15.956.191.979
Chi phí nhân viên	16.033.580.958	13.375.494.414
Khác	3.897.763.537	3.079.534.989
	<u>837.185.388.124</u>	<u>416.607.878.493</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	22.510.449.016	21.693.744.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.401.860.556	14.866.630.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.851.361.553	3.269.791.726
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(100.261.124)	1.776.134.439
Khác	2.556.988.128	6.151.004.288
	<u>78.220.398.129</u>	<u>47.757.305.667</u>

## 28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền phạt và tiền nhận bồi thường	68.289.780	10.176.977.708
Khác	672.578.273	122.339.621
	<u>740.868.053</u>	<u>10.299.317.329</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Khác	84.313.363	17.810.785
	<u>84.313.363</u>	<u>17.810.785</u>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>656.554.690</u>	<u>10.281.506.544</u>

## 29 THUẾ TNDN

Đối với dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện hành là 20% thu nhập chịu thuế.

Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3 (đầu tư mở rộng):

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	690.041.175.891	1.048.235.986.185
Thuế tính ở thuế suất 20%	138.008.235.178	209.647.197.237
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	118.741.686	125.831.654
Ưu đãi thuế	(40.953.597.614)	(61.075.547.887)
Chi phí thuế TNDN	97.173.379.250	148.697.481.004
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	97.173.379.250	148.697.481.004
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	97.173.379.250	148.697.481.004

(\*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.905.075.930.754	12.930.278.456.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.950.254.476	181.275.514.787
Chi phí nhân viên	144.362.574.408	134.501.795.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.185.120.709.342	701.738.403.594
Khác	11.680.516.568	5.413.918.313
	<u>13.427.189.985.548</u>	<u>13.953.208.088.526</u>

**31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>10.649.177.259.647</u>	<u>8.918.653.581.039</u>

**(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>9.892.085.234.888</u>	<u>7.865.764.146.081</u>

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Công ty con
Công Ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Công ty con

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2022 VND	2021 VND
<b>(i) Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim	1.790.627.228.500	1.079.322.727.550
<b>(ii) Mua hàng hóa</b>		
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim	251.976.376	135.595.400
<b>(iii) Hoạt động tài chính</b>		
Góp vốn:		
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	-	16.700.000.000
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	16.700.000.000
<b>(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.448.734.973	6.524.367.839

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim	355.346.766.094	382.153.249.980
<b>(ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	30.000.000.000
Ông Võ Hoàng Vũ - Tổng giám đốc	38.577.337	15.000.000.000
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	1.139.612.524	-
	<u>1.178.189.861</u>	<u>45.000.000.000</u>
<b>(iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	13.374.305.280	-

## 33 CÁC CAM KẾT

## (a) Thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trong vòng 1 năm	1.281.140.172	225.116.559
Trên 1 năm đến 5 năm	442.256.607	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.723.396.779</u>	<u>225.116.559</u>



## 33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

## (b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Xây dựng cơ bản TSCĐ	<u>35.230.773.503</u>	<u>82.281.438.810</u>

## (c) Góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có cam kết góp vốn trong Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ và Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim Chu Lai (Thuyết minh 1) với số tiền lần lượt là 498.500.000.000 đồng và 30.450.000.000 đồng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
Người lập



Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

